

## KHẢ QUAN - Giá mục tiêu 1 năm: 55.000 Đồng/cp

Giá cổ phiếu (ngày 5/11/2021): 50.300 đồng/cp

### Nguyễn Trần Phương Nga

[ngantp@ssi.com.vn](mailto:ngantp@ssi.com.vn)

+84 28 3636 3688 ext. 3050

Ngày 8/11/2021

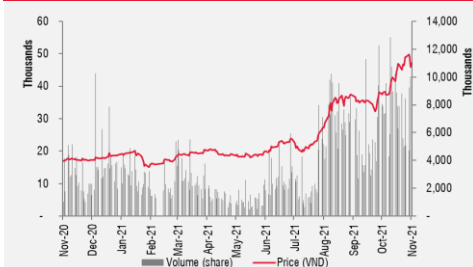
### NGÀNH NGUYÊN VẬT LIỆU

#### Các chỉ tiêu chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD)	868
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng)	19.684
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	391
Giá cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	51,1/14,4
KLGD trung bình 3 tháng	6.902.419
GTGD trung bình 3T (tr USD)	11,64
GTGD trung bình 3T (tỷ VND)	264,16
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	9,88
Tỷ lệ sở hữu Nhà nước (%)	59,58

Nguồn: Bloomberg

#### Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

#### Thông tin cơ bản về công ty

DPM được thành lập ngày 28/3/2003 và hiện là một trong những nhà sản xuất phân đạm hàng đầu Việt Nam. Hiện nay, vốn điều lệ là 3800 tỷ đồng (180 triệu USD). Nhà máy có chi phí 397 triệu USD với công suất thiết kế là 800 nghìn tấn ure mỗi năm. Bên cạnh sản xuất phân đạm, DPM cũng tham gia sản xuất điện, nhập khẩu phân đạm và các sản phẩm khác. Tuy nhiên, các hoạt động này chỉ đóng góp một phần nhỏ vào lợi nhuận ròng và sản xuất phân đạm vẫn là nguồn lợi nhuận chính.

## KQKD Q3/2021 vượt ước tính của chúng tôi

Chúng tôi điều chỉnh khuyến nghị đối với DPM từ TRUNG LẬP lên KHẢ QUAN, và tăng giá mục tiêu 1 năm lên 55.000 đồng/cp (từ 42.200 đồng/cp) – tương ứng tổng mức sinh lời 14% (bao gồm 5% tỷ suất cổ tức). Nhà đầu tư có thể nắm bắt cơ hội tích lũy cổ phiếu khi giá điều chỉnh trong ngắn hạn.

Chúng tôi điều chỉnh khuyến nghị dựa trên KQKD Q3/2021 của DPM với lợi nhuận trước thuế tăng 240% so với cùng kỳ, vượt ước tính 200% so với cùng kỳ của SSI Research cho nửa cuối năm 2021, nhờ giá urea tăng mạnh. Do đó, chúng tôi điều chỉnh tăng 40% và 42% ước tính 2021 và 2022 tương ứng là 2,9 nghìn tỷ đồng (+246% YoY) và 2,7 nghìn tỷ đồng (-6% YoY). Mặc dù giả định giá urea có thể đạt đỉnh trong Q4/2021, giá urea trong nửa đầu năm 2022 có thể cao hơn nửa đầu năm 2021, giúp tăng trưởng lợi nhuận nửa đầu năm 2022 tăng 68% so với cùng kỳ. DPM cũng chia sẻ giá cước vận chuyển 2022 có thể không đổi so với 2021 do công ty đã chốt đủ sản lượng khí từ các mỏ có chi phí thấp. Do đó, chúng tôi không còn quan ngại về khả năng giá cước vận chuyển tăng. Giá mục tiêu mới dựa trên phương pháp SOTP của chúng tôi cụ thể như sau:

Phương pháp định giá	Định giá (VND/cổ phiếu)	Trọng số
PE 2022 là 13x (không đổi)	65,770	1/3
PB 2022 là 1,2x (không đổi)	31,715	1/3
EV/EBITDA 2022 là 6x (không đổi)	67,660	1/3
<b>Giá hợp lý</b>	<b>55,048</b>	

#### Rủi ro giảm đối với khuyến nghị:

Chính phủ có thể can thiệp vào thị trường phân bón để hạ nhiệt giá trong nước. Chúng tôi lưu ý rằng giá gạo giảm kể từ tháng 4/2021. Do giá gạo giảm, Chính phủ có thể yêu cầu các nhà sản xuất phân bón quốc doanh giảm giá phân bón để hỗ trợ nông dân.

	2018	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	9.297	7.684	7.762	11.687	12.228
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	712	389	702	2.406	2.250
Tăng trưởng LN ròng (%)	1%	-45%	80%	243%	-6%
EPS (VND)	1.477	772	1.548	5.409	5.059
ROE (%)	9%	5%	9%	27%	22%
Nợ/VCSH (%)	0,15	0,15	0,13	0,14	0,11
Tỷ suất cổ tức (%)	4%	9%	7%	5%	5%
P/E(x)	15,1	16,8	12,1	9,3	9,9
P/B (x)	1,1	0,6	0,9	2,1	1,9
EV/EBITDA (x)	5,0	2,0	2,8	4,2	4,0

Nguồn: Công ty, SSI Research

## Kết quả kinh doanh Q3/2021

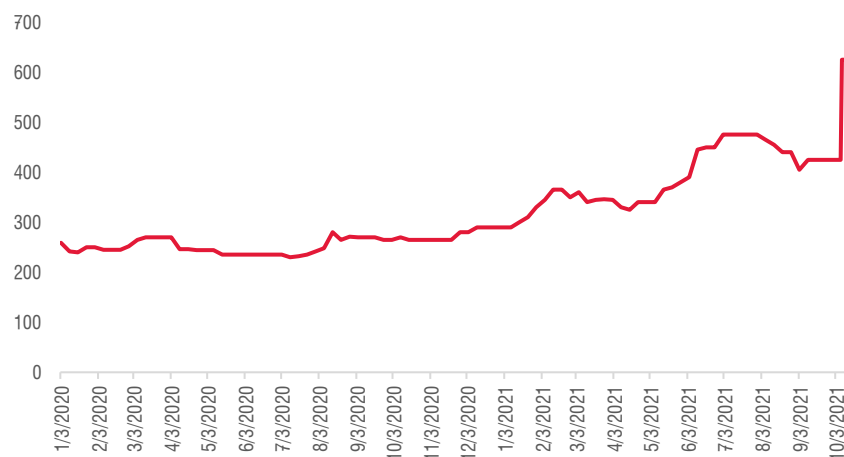
(tỷ đồng)	3Q21	3Q20	YoY	2Q21	QoQ	TSLN			
						3Q21	3Q20	2Q21	2020
Doanh thu thuần	2.824,0	1.954,9	44,5%	2.930,7	-3,6%	92,4%			
Lợi nhuận gộp	1.041,0	433,2	140,3%	940,3	10,7%		36,9%	22,2%	32,1%
Lợi nhuận hoạt động	730,5	195,7	273,3%	703,6	3,8%		25,9%	10,0%	24,0%
EBIT	779,6	245,5	217,6%	829,6	-6,0%		27,6%	12,6%	28,3%
EBITDA	913,4	382,9	138,5%	960,6	-4,9%		32,3%	19,6%	32,8%
Lợi nhuận trước thuế	761,9	224,2	239,8%	812,3	-6,2%	245,3%	27,0%	11,5%	27,7%
Lợi nhuận ròng	630,2	182,6	245,2%	693,5	-9,1%		22,3%	9,3%	23,7%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	618,0	182,1	239,4%	684,3	-9,7%		21,9%	9,3%	23,3%

Nguồn: Công ty, SSI Research

Doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế Q3/2021 tăng lên 2,8 nghìn tỷ đồng (+45% YoY) và 762 tỷ đồng (+240% YoY) và lũy kế 9T2021 đạt 7,7 nghìn tỷ đồng (+32% YoY) và 1,79 nghìn tỷ đồng (+149% YoY), hoàn thành 92% và 245% kế hoạch năm.

- **Urea:** Giá bán trung bình tăng 76% YoY lên 10.679 đồng/kg, do giá urea thế giới tăng. Trong khi đó, sản lượng tiêu thụ giảm -24% YoY còn 165 nghìn tấn, do giá urea ở mức cao và hoạt động bán hàng bị gián đoạn trong thời gian giãn cách xã hội.
- **NPK:** Mặc dù chi phí nguyên liệu tăng, giá bán trung bình NPK chỉ tăng 14% YoY lên 9.900 đồng/kg, do công ty duy trì mức giá hợp lý để thúc đẩy sản lượng tiêu thụ. Sản lượng tiêu thụ tăng 32% YoY lên 34 nghìn tấn trong Q3/2021.
- **NH3:** Giá bán tăng mạnh 165% YoY lên 15.000 đồng/kg theo đà tăng giá thế giới, ngoài ra do giá khí và giá than tại Trung Quốc và Châu Âu ở mức cao. Tuy nhiên, sản lượng tiêu thụ giảm -30% YoY còn 13,1 nghìn tấn do: (1) giá NH3 ở mức cao; và (2) khách hàng của DPM chịu ảnh hưởng từ quy định về giới hạn sản xuất của Chính phủ trong giai đoạn giãn cách xã hội.
- **Phân bón thương mại:** Sản lượng tiêu thụ tăng 52% YoY, trong khi giá bán tăng 14% YoY. Biên lợi nhuận gộp của phân khúc này cải thiện đáng kể từ ~5% trong Q3/2020 lên ~18% trong Q3/2021, do giá tăng và thay đổi danh mục sản phẩm.

### Giá urea Trung Quốc (USD/ tấn)



Nguồn: Bloomberg

**Chi phí khí đầu vào Q3/2021 là 7,52 USD/mmbtu (+42% YoY, bao gồm VAT).** Mặc dù chi phí khí đầu vào tăng, biên lợi nhuận gộp chung tăng từ 22% trong Q3/2020 lên 37% trong Q3/2021 do: (1) giá bán urea và NH3 tăng mạnh hơn nhiều; và (2) công suất nhà máy NPK tăng (55% trong Q3/2021 so với 41% trong Q3/2020).

Tỷ lệ chi phí SG&A trên doanh thu giảm từ 12% trong Q3/2020 còn 11% trong Q3/2021 do DPM tăng giá tất cả các sản phẩm cho khách hàng.

Thu nhập tài chính ròng tăng 34% so với cùng kỳ lên 28 tỷ đồng nhờ cân đối tiền mặt cải thiện.

## Ước tính 2021-2022

Chúng tôi ước tính giá urea sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong Q4/2021 do Trung Quốc thắt chặt nguồn cung urea. Mặc dù Chính phủ Trung Quốc đã can thiệp vào thị trường than thông qua thiết lập giá trần, chúng tôi cho rằng điều này chỉ giải quyết giá than cao mà không giải quyết được tình trạng khan hiếm than vào mùa đông này. Do đó, việc thắt chặt sản xuất urea có thể hỗ trợ giá urea trong ngắn hạn. DPM ước tính giá urea sẽ tiếp tục tăng trong nửa đầu năm 2022 so với cùng kỳ.

Cho 2022, DPM cho tăng giá cước vận chuyển trung bình ổn định quanh mức năm 2021. Công ty đã chốt đủ sản lượng khí từ mỏ chi phí thấp.

Chúng tôi ước tính LNTT Q4/2021 đạt 1.144 tỷ đồng (+763% YoY).

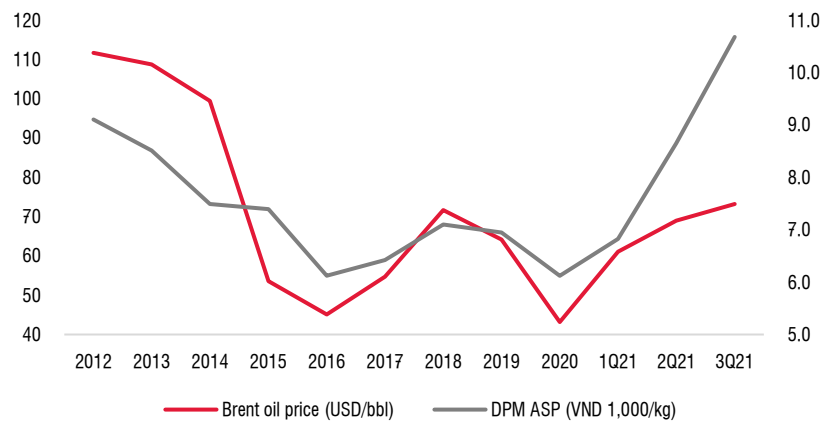
Ước tính 2021 và 2022 của chúng tôi như sau:

	2020	2021	2022	
<b>Urea</b>				
Doanh thu (tỷ đồng)	5.061	7.227	7.600	
YoY		43%	5%	
Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	827	740	753	2021: Sản lượng giảm do giá bán cao và bảo dưỡng nhà máy
YoY		-11%	2%	2022: Sản lượng hồi phục do không còn bảo dưỡng nhà máy
Giá bán trung bình (1.000 đồng/kg)	6,1	9,8	10,1	2021: Giá bán urea tăng do chi phí đầu vào (than và khí) tăng, và Trung Quốc cắt giảm sản lượng vì mục tiêu nền kinh tế cacbon thấp (decarbonization).
YoY		60%	3%	2022: Giá bán urea có thể tăng so với cùng kỳ trong nửa đầu năm 2022, sau đó giảm trong nửa cuối năm. Mặc dù vậy, giá bán trung bình năm 2022 có thể tăng so với cùng kỳ. Giá định giá bán urea 2021-2022 của chúng tôi cao hơn so với trong 2012-2014, khi giá dầu Brent là 99-112 USD/thùng.
<b>NPK</b>				
Doanh thu (tỷ đồng)	804	1.836	2.310	
YoY		128%	26%	
Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	94	170	220	2021: Tăng trưởng sản lượng mạnh mẽ do công thức sản phẩm mới.
YoY		80%	29%	2022: Tăng trưởng sản lượng có thể chậm lại.
Giá bán trung bình (1.000 đồng/kg)	8,5	10,8	10,5	2021: giá bán tăng, do chi phí sản xuất tăng
YoY		27%	-3%	2022: giá bán giảm so với mức cao trong 2021, cùng với ước tính chi phí sản xuất giảm
<b>NH3</b>				
Doanh thu (tỷ đồng)	401	910	737	
YoY		127%	-19%	
Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	68	70	67	2021: Hoạt động hết công suất
YoY		3%	-4%	2022: NH3 sử dụng để sản xuất NPK
Giá bán trung bình (1.000 đồng/kg)	5,9	13,0	11,0	

	2020	2021	2022	
YoY		120%	-15%	2021: Giá bán tăng do giá than tại Trung Quốc tăng và giá khí tại Châu Âu tăng 2022: Giá bán hạ nhiệt từ mức cao trong 2021
<b>Phân bón thương mại</b>				
Doanh thu (tỷ đồng)	1.276	1.608	1.482	2021: Sản lượng tiêu thụ ở mức cao do nhu cầu đầu cơ trong bối cảnh giá cao 2022: Sản lượng tiêu thụ và giá bán có thể điều chỉnh
YoY		26%	-8%	
<b>Giá nhiên liệu</b>				
YoY	245	390	410	
<b>Chi phí khí đầu vào (+ VAT)</b>				
YoY	5,0	7,0	7,3	
<b>Doanh thu thuần (tỷ đồng)</b>				
YoY	<b>7.762</b>	<b>11.687</b>	<b>12.228</b>	
<b>Lợi nhuận gộp (tỷ đồng)</b>				
YoY	<b>1.730</b>	<b>4.232</b>	<b>4.177</b>	
<b>Biên lợi nhuận gộp</b>				
YoY	22%	36%	34%	
<b>Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)</b>				
YoY	<b>848</b>	<b>2.934</b>	<b>2.744</b>	
<b>LNTT cốt lõi (tỷ đồng)</b>				
YoY	<b>767</b>	<b>2.630</b>	<b>2.744</b>	
<b>YoY</b>				
		243%	4%	

Nguồn: SSI Research

### Giá Urea tại Trung Quốc (USD/ tấn)



Nguồn: SSI Research

## PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.977	2.279	3.955	5.360
+ Đầu tư ngắn hạn	1.035	1.935	1.935	1.935
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	289	336	515	539
+ Hàng tồn kho	1.351	1.468	1.618	1.747
+ Tài sản ngắn hạn khác	292	291	446	468
<b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>	<b>5.944</b>	<b>6.310</b>	<b>8.469</b>	<b>10.049</b>
+ Các khoản phải thu dài hạn	1	1	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	4.791	4.283	3.731	3.180
+ Bất động sản đầu tư	240	220	211	202
+ Tài sản dài hạn dở dang	146	153	153	153
+ Đầu tư dài hạn	45	47	47	47
+ Tài sản dài hạn khác	274	285	755	802
<b>Tổng tài sản dài hạn</b>	<b>5.496</b>	<b>4.988</b>	<b>4.897</b>	<b>4.383</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.440</b>	<b>11.298</b>	<b>13.366</b>	<b>14.433</b>
+ Nợ ngắn hạn	2.061	1.981	2.527	2.729
Trong đó: vay ngắn hạn	177	150	186	201
+ Nợ dài hạn	1.218	1.067	1.333	1.196
Trong đó: vay dài hạn	1.064	900	1.118	966
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3.279</b>	<b>3.048</b>	<b>3.860</b>	<b>3.925</b>
+ Vốn góp	3.914	3.914	3.914	3.914
+ Thặng dư vốn cổ phần	21	21	21	21
+ Lợi nhuận chưa phân phối	566	657	1.913	2.915
+ Quý khác	3.660	3.658	3.658	3.658
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8.161</b>	<b>8.250</b>	<b>9.506</b>	<b>10.507</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>11.440</b>	<b>11.298</b>	<b>13.366</b>	<b>14.433</b>
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.759	755	2.282	2.521
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-54	-792	0	0
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-445	-661	-606	-1.116
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>1.260</b>	<b>-698</b>	<b>1.676</b>	<b>1.405</b>
Tiền đầu kỳ	1.717	2.977	2.279	3.955
<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>2.977</b>	<b>2.279</b>	<b>3.955</b>	<b>5.360</b>
<b>Các hệ số khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán hiện hành	2,88	3,19	3,35	3,68
Hệ số thanh toán nhanh	2,09	2,30	2,53	2,87
Hệ số thanh toán tiền mặt	1,95	2,13	2,33	2,67
Nợ ròng / EBITDA	-0,98	-1,00	-0,54	-1,01
Khả năng thanh toán lãi vay	5,37	10,58	30,99	32,34
Ngày phải thu	15,7	10,9	9,0	10,7
Ngày phải trả	26,0	28,2	24,8	26,4
Ngày tồn kho	87,5	85,3	75,5	76,3
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,71	0,73	0,71	0,73
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,29	0,27	0,29	0,27
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,40	0,37	0,41	0,37
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,15	0,13	0,14	0,11
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,02	0,02	0,02	0,02

Nguồn: Công ty, SSI Research

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.684</b>	<b>7.762</b>	<b>11.687</b>	<b>12.228</b>
Giá vốn hàng bán	-6.281	-6.032	-7.455	-8.051
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.402</b>	<b>1.730</b>	<b>4.232</b>	<b>4.177</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	140	180	165	224
Chi phí tài chính	-108	-95	-90	-79
Thu nhập từ công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-555	-655	-935	-978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-415	-409	-584	-611
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>466</b>	<b>753</b>	<b>2.791</b>	<b>2.734</b>
Thu nhập khác	1	95	143	10
Lợi nhuận trước thuế	467	848	2.934	2.744
<b>Lợi nhuận ròng</b>	<b>389</b>	<b>702</b>	<b>2.406</b>	<b>2.250</b>
<b>Lợi nhuận chia cho cổ đông</b>	<b>378</b>	<b>691</b>	<b>2.406</b>	<b>2.250</b>
Lợi ích cổ đông thiểu số	11	10	0	0
EPS cơ bản (VND)	772	1.548	5.409	5.059
Giá trị sổ sách (VND)	20.433	20.665	23.870	26.429
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.200	1.400	2.200	2.500
EBIT	574	936	3.032	2.832
EBITDA	1.136	1.487	3.593	3.392
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu	-17,4%	1,0%	50,6%	4,6%
EBITDA	-21,8%	30,9%	141,5%	-5,6%
EBIT	-38,5%	63,1%	223,8%	-6,6%
Lợi nhuận ròng	-45,4%	80,4%	242,9%	-6,5%
Vốn chủ sở hữu	-1,1%	1,1%	15,2%	10,5%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	2,7%	-1,2%	18,3%	8,0%
<b>Định giá</b>				
PE	16,8	12,1	9,3	9,9
PB	0,6	0,9	2,1	1,9
Giá/Doanh thu	0,7	0,9	1,6	1,5
Tỷ suất cổ tức	9,3%	7,4%	4,7%	5,3%
EV/EBITDA	2,0	2,8	4,2	4,0
EV/Doanh thu	0,3	0,5	1,4	1,3
Tỷ suất lợi nhuận gộp	18,2%	22,3%	36,2%	34,2%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,7%	8,6%	23,3%	21,3%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	5,1%	9,0%	20,6%	18,4%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	7,2%	8,4%	8,0%	8,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	5,4%	5,3%	5,0%	5,0%
ROE	4,7%	8,6%	27,1%	22,5%
ROA	3,4%	6,2%	19,5%	16,2%
ROIC	5,1%	8,3%	24,7%	20,7%

## KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

#### Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

### Chiến lược thị trường

#### Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

#### Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

### Phân tích kỹ thuật

#### Lương Biện Nhân Quyền

Trưởng phòng Chiến lược thị trường

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

#### Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

### Phân tích cổ phiếu KHCN

#### Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

#### Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

#### Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

### Dữ liệu

#### Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715